

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2018/DS-PT

Ngày: 23/11/2018

*V/v: “Tranh chấp di sản thừa kế và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Nguyễn Tấn Long

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Trần Thanh Tuấn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 193/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 9 năm 2018 về: “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 06/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 193A/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1964; hiện trú tại thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: ông **Hoàng Sỹ H**; sinh năm 1959; địa chỉ: tỉnh Quảng Bình (theo giấy ủy quyền ngày 11/11/2016). Vắng mặt.

*** Bị đơn:** Ông **Hồ Sỹ D**, sinh năm 1976 và bà **Phan Thị Thu H**, sinh năm 1976, cùng trú tại thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: ông **Hoàng Đình T** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà **Phạm Thị K**, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà **Phạm Thị Thanh M**, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà **Hồ Thị B**, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

- Ông **Hoàng Hải P**, hiện công tác: Cán bộ địa chính phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Ông **Nguyễn L**, sinh năm 1937; cư trú: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1944; cư trú: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Ông **Nguyễn T**, sinh năm 1941; cư trú: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Ông **Trương Ngọc T**, sinh năm 1941; cư trú: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1962; cư trú: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1952; cư trú: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

- Ông **Võ Sĩ C**, sinh 1959; cư trú: Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Tất cả các nhân chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn Ki kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người được ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1958, cụ Nguyễn Thị K1 kết hôn với cụ Phạm Minh T và có 03 con chung: gồm Phạm Thị K, sinh năm 1959; Phạm Thị Thanh M, sinh năm 1964; Phạm Thị N, sinh năm 1964 cùng sinh sống tại tỉnh Quảng Bình. Năm 1968, cụ T mất do bom đạn chiến tranh nên cụ Nguyễn Thị K1 cùng 03 con gái chuyển vào ở tại xã B, thành phố Đ, Quảng Bình làm ăn sinh sống và khai hoang một thửa đất ở thôn Đ, xã B, nay thuộc thửa đất số 32 tờ bản đồ số 40 có diện tích 251,4 m².

Năm 1975, cụ Nguyễn Thị K1 mong muốn có con trai sau này thờ phụng nên tự nguyện đến nhà cụ Hồ T1 (vợ đã chết) ở chung, không đăng ký kết hôn và có với nhau 02 người con: Hồ Sỹ D, sinh năm 1976 và Hồ Thị B, sinh năm 1978 sống với nhau khoảng được 03 năm, do phát sinh mâu thuẫn nên cụ

Nguyễn Thị K1 không ở cùng cụ Hồ T1 nữa mà quay trở về nhà mình, còn ông Hồ Sỹ D vẫn cùng ở với cụ T1. Năm 1994 cụ T1 mất. Đến năm 2001, cụ K đón ông D về cùng sinh sống trên thửa đất cụ K đã khai hoang trên, năm 2003 thì cụ K mất.

Sau khi cụ K mất, ông Hồ Sỹ D tự ý đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất cụ K khai hoang để lại mà không hỏi ý kiến của các chị em Phạm Thị N, Phạm Thị Thanh M, Phạm Thị K và Hồ Thị B, cùng là đồng thừa kế đối với thửa đất này. Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã cấp giấy chứng nhận số: AD 933096 ngày 21/8/2006 đối với thửa đất số: 32 tờ bản đồ số 40 có diện tích 239 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 39 m² tại xã B cho ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H mà không xác minh rõ nguồn gốc thửa đất và điều tra xác minh các đồng thừa kế khác.

Do không đồng ý với việc ông D tự ý kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, bà Phạm Thị N đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B hòa giải, ngày 22/10/2010, Ủy ban nhân dân xã B đã tổ chức hòa giải nhưng không thành nên bà làm đơn Ki kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 40 có diện tích 239 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 39 m² do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho ông D, bà H cho các đồng thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị K1; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 933096 ngày 21/8/2006 mang tên ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H.

Bị đơn ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H trình bày:

Từ nhỏ ông ở với bố là cụ Hồ Văn T1, sau khi bố mất, ông D vào ở với chị gái tại Quảng Trị, đến năm 2000 ông D lấy vợ và về ở tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Trên cơ sở thửa đất hoang hóa cụ Nguyễn Thị K1 có trồng khoai, vợ chồng ông Hồ Sỹ D xây nhà ở và chăm sóc cụ Nguyễn Thị K1 được 03 năm thì cụ K mất năm 2003. Đến năm 2006, vợ chồng ông D làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 40 có diện tích 239 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 39 m² cho vợ chồng ông D. Đến nay vợ chồng ông D đã làm nhà ở ổn định, ông D, bà H không đồng ý với việc Ki kiện của bà Phạm Thị N đòi yêu cầu chia thừa kế bởi việc xin cấp đất của vợ chồng ông D được trưởng thôn và nhiều người dân trong địa phương làm chứng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Phạm Thị K, Phạm Thị Thanh M và Hồ Thị B đều khai thửa đất số 32 tờ bản đồ số 40 tại xã B có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Thị K1 khai hoang. Nhất trí với ý kiến của bà Phạm Thị N và ủy quyền cho bà Phạm Thị N tham gia

tổ tụng tại Tòa án cũng như giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ án chia di sản thừa kế theo văn bản thỏa thuận và cam kết ký ngày 03/5/2017.

Bà Hồ Thị B không thừa nhận việc mình tham gia họp, ký vào biên bản họp gia đình ngày 10/5/2006 cũng như không ký vào đơn trình bày của ông Hồ Sỹ D về việc cho ông D làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất của mẹ để lại.

Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Đ trình bày:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà Hồ Sỹ D, Phan Thị Thu H do gia đình kê khai và được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận thì thửa đất số 104, tờ bản đồ số 36, tại xã B (nay là thửa đất số 32 tờ bản đồ số 40) có nguồn gốc do bố mẹ khai hoang và làm nhà ở từ năm 1979 để lại cho ông D, bà H sử dụng ổn định từ năm 2000. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận đã được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận và biên bản thẩm định ngày 19/10/2005, ngày 21/8/2006 Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H với diện tích 239 m², trong đó đất ở 200 m², đất trồng cây hằng năm khác 39 m². Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D bà H được Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai, do vậy đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn Ki kiện của nguyên đơn vì cho rằng thửa đất đang tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị K1 để lại, ông Hồ Sỹ D là người lập hồ sơ xin cấp đất là người thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất, do đó việc nguyên đơn Ki kiện đề nghị chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 06/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 273; khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu Ki kiện của bà Phạm Thị N về chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị K1 để lại là 239 m² đất tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 40 tại

thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có tổng trị giá là: 225.365.000 đồng và di sản được chia theo pháp luật.

Mỗi phần di sản được hưởng tính theo giá trị thừa đất là: 45.073.000 đồng.

Công nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Mai, bà Hồ Thị B nhường phần của mình được hưởng cho bà Phạm Thị N.

* Phân chia theo hiện vật:

+ Chia cho ông Hồ Sỹ D được sử dụng 117 m², tại thửa 32 tờ bản đồ số 40 thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

+ Chia cho bà Phạm Thị N được sử dụng 122 m² đất, tại thửa 32 tờ bản đồ số 40 thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình và tạm giao cho bà Phạm Thị N 12,4 m² đất thực tế tăng thêm tại thửa đất số 32 tờ bản đồ số 40 ở Đ, B, Đ, Quảng Bình.

+ Sau khi bù trừ nghĩa vụ, bà Phạm Thị N còn phải giao lại cho ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H số tiền 76.785.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu Ki kiện của bà Phạm Thị N: Hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: AD 933096 ngày 21/8/2006 của UBND thành phố Đ đã cấp cho ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H đối với thửa đất số: 32 tờ bản đồ số 40 có diện tích 239 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 39 m² tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, về chi phí tố tụng và quyền nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/8/2018, bị đơn ông Hồ Sỹ D và bà Phan Thị Thu H kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Bà Nguyễn Thị K1 khi chết không có tài sản để lại và diện tích đất tranh chấp thừa kế là của vợ chồng ông bà; yêu cầu không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và sửa bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Những người kháng cáo không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn Ki kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề

ngợi HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính thêm công sức giữ gìn, bảo quản và tôn tạo di sản của ông Hồ Sỹ D và bà Phan Thị Thu H.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thể hiện: Trước khi sống chung với cụ Hồ T1 vào năm 1975 thì cụ Nguyễn Thị K1 có chồng là cụ Phạm Minh T (*chết năm 1968*). Cụ K và cụ T có 03 con chung là Phạm Thị N, Phạm Thị K và Phạm Thị Thanh M và cùng ở tại tỉnh Quảng Bình. Sau khi cụ T chết, cụ K cùng 03 con chuyển đến xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình sinh sống và khai hoang sử dụng diện tích đất đang tranh chấp. Đến năm 1975 cụ K sống chung với cụ T1. Trong thời gian sống chung với cụ Hồ T1, cụ Nguyễn Thị K1 có hai con chung là Hồ Sỹ D, Hồ Thị B và cùng sinh sống tại nhà cụ T1; cụ T1 không tạo lập, quản lý và sử dụng diện tích đất mà cụ K khai hoang nên diện tích đất đang tranh chấp thừa kế không liên quan đến cụ Hồ T1.

[2] Tại biên bản họp gia đình đề ngày 10/5/2006 (*được UBND xã B xác nhận ngày 15/5/2006*) ông Hồ Sỹ D thừa nhận trước khi ông D xây dựng nhà ở kiên cố hiện nay (*năm 2000*) thì trên diện tích đất đang tranh chấp đã có nhà ở của thì cụ Nguyễn Thị K1: *“Mẹ tôi là Nguyễn Thị K1 có sử dụng một mảnh đất tại thôn Đ từ năm 1979 cho đến nay, với diện tích 239 m², tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 36 ... Trong thời gian trước mẹ tôi chỉ làm nhà tạm bợ để ở. Đến năm 2000 tôi Hồ Sỹ D đã xây dựng ngôi nhà cấp 4 hai gian để vợ chồng tôi và mẹ ở qua ngày.”* Tại các đơn trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Hồ Sỹ D cũng đã xác nhận thửa đất đang tranh chấp thừa kế có nguồn gốc là do cụ Nguyễn Thị K1 để lại. Lời khai thừa nhận và trình bày của ông Hồ Sỹ D phù hợp với lời khai của các bà Phạm Thị N, Phạm Thị K, Phạm Thị Thanh M và Hồ Thị B; phù hợp với nội dung Công văn số 2704/UBND-TNMT ngày 27/2/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ: *“Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 36, tại xã B có nguồn gốc do bố mẹ khai hoang và làm nhà ở từ năm 1979, để lại cho ông D, bà H sử dụng ổn định từ năm 2000...”*; phù hợp với nội dung tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H ngày 20/5/2005 và tờ khai mốc thời gian sử dụng đất của ông Hồ Sỹ D ngày 20/5/2005: *“Nguồn gốc sử dụng đất: Ông bà để lại”*; phù hợp với lời khai của nhân chứng Nguyễn L về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp thừa kế: *“Bà K tự khai hoang một mảnh*

đất mà Hợp tác xã cho để làm nhà ở. Ông Hồ T1 không liên quan gì đến mảnh đất này (vì một mình bà K tự khai hoang mà có - bà K và ông T1 bỏ nhau vào tháng 3 hay tháng 4 năm 1978)”; tại phiên tòa hôm nay bà Phan Thị Thu H đồng ý chia di sản cho các đồng thừa kế. Vì vậy, có căn cứ xác định định nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp số 32 tờ bản đồ số 40 có diện tích 239 m² là do cụ Nguyễn Thị K1 khai hoang, sử dụng cho đến khi chết và là di sản của cụ Nguyễn Thị K1. Sau khi cụ K chết, ông Hồ Sỹ D và bà Phan Thị Thu H tiếp tục sử dụng diện tích đất tranh chấp này và ông D, bà H kê khai đăng ký, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có sự định đoạt của bà K cho ông D, bà H; không có sự đồng ý của các đồng thừa kế là không đúng pháp luật. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn Ki kiện của nguyên đơn Phạm Thị N để chia di sản thừa kế về quyền sử dụng đất và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 933096 ngày 21/8/2006 đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 40 có diện tích 239 m² do ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H đứng tên sử dụng là có căn cứ.

[3] Cụ Nguyễn Thị K1 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ Nguyễn Thị K1 để lại được chia thừa kế theo pháp luật và các con của cụ Nguyễn Thị K1 gồm bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Thanh M, bà Phạm Thị N, ông Hồ Sỹ D, bà Hồ Thị B được hưởng quyền thừa kế di sản như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là đúng theo quy định tại Điều 650; điểm a, khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015. Bên cạnh đó, khi phân chia di sản bằng hiện vật Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào yêu cầu của đương sự, thực tế sử dụng đất để chia cho ông D được nhận diện tích đất có căn nhà hai tầng mà gia đình ông D, bà H đang sử dụng; giao diện tích đất còn lại có căn nhà cấp bốn cho các đồng thừa kế khác là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015. Tuy nhiên, khi phân chia di sản của cụ K, Tòa án cấp sơ thẩm đã không trích phần công sức giữ gìn, bảo quản di sản từ sau khi cụ K chết cho đến nay và các chi phí trong quá trình sử dụng đất tranh chấp cho anh D, chị H là thiếu sót và không bảo đảm quyền và lợi ích của ông Hồ Sỹ D và bà Phan Thị Thu H. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm theo hướng trích cho ông D, bà H giá trị một suất thừa kế theo pháp luật. Cụ thể như sau:

- Tổng giá trị di sản là: 225.365.000 đồng : 6 phần = **37.560.833 đồng/phần**. Như vậy, Ông D, bà H được nhận giá trị di sản là 75.121.670 đồng. Bà N được nhận giá trị di sản là 150.243.330 đồng.

+ Do ông D và bà H được nhận 117 m² đất có trị giá là 112.595.000 đồng nên ông D và bà H phải có nghĩa vụ bồi thường cho bà N là: 112.595.000 - 75.121.670 đồng = 37.473.330 đồng.

+ Do bà N được nhận các tài sản của ông D, bà H (*nhà cấp 4, vật kiến trúc và cây cối*) có trên diện tích đất 122 m² mà bà N được nhận là 144.307.600 đồng nên bà N phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông D, bà H là: 144.307.600 đồng.

Do đó, sau khi bù trừ nghĩa vụ nêu trên, bà N còn phải bồi thường cho ông D và bà H số tiền là: 144.307.600 đồng - 37.473.330 đồng = **106.834.270 đồng**.

[4] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H và sửa bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí sơ thẩm cho phù hợp với phần di sản được nhận. Do chấp nhận kháng cáo nên ông D, bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về diện tích đất 12,4 m², về chi phí tố tụng và về quyền, nghĩa vụ thi hành án tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Sỹ D và bà Phan Thị Thu H; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 06/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều: 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận yêu cầu Ki kiện của bà Phạm Thị N về chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị K1 (*diện tích 239 m² đất tại thửa đất số 32 tờ bản đồ số 40 tại thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình*).

Mỗi phần di sản được hưởng tính theo giá trị là: 37.560.833 đồng.

Trích trả công sức đóng góp giữ gìn, bảo quản di sản và các chi phí giao quyền sử dụng đất cho ông Hồ Sỹ D và bà Phan Thị Thu H số tiền là 37.560.833 đồng.

2. Công nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Mai, bà Hồ Thị B về việc bà Phạm Thị N được nhận tài sản thừa kế, được quyền đăng ký, làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đứng tên bà N trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Phân chia theo hiện vật như sau:

- Ông Hồ Sỹ D được quyền sử dụng 117 m² đất (*trong đó đất ở 100 m², đất HNK: 17 m²*) và ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H sở hữu tài sản gắn liền trên diện tích đất 117 m² (*có căn nhà 2 tầng do vợ chồng ông D, bà H xây dựng*) tại thửa 32 tờ bản đồ số 40 thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vị trí, ranh giới như sau:

- + Cạnh hướng Tây Bắc tiếp giáp đường giao thông có kích thước 9 m.
- + Cạnh hướng Tây Nam tiếp giáp với đường giao thông thôn xóm có kích thước 13 m.
- + Cạnh hướng Đông Nam tiếp giáp với đường ngõ có kích thước 9 m.
- + Cạnh hướng Đông Bắc tiếp giáp với phần đất còn lại của thửa đất được giao cho bà N có kích thước 13 m.

(Vị trí, ranh giới có sơ đồ kèm theo)

- Bà Phạm Thị N được quyền sở hữu, sử dụng 122 m² đất (*trong đó 100 m² đất ở, 22 m² đất HNK*) và tài sản gắn liền trên diện tích 122 m² đất (*căn nhà cấp 4, sân nền xi măng, cây cối*) tại thửa 32 tờ bản đồ số 40 thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vị trí, ranh giới như sau:

- + Cạnh hướng Tây Bắc tiếp giáp đường giao thông có kích thước 10,4 m.
- + Cạnh hướng Tây Nam tiếp giáp với phần đất đã chia cho ông Hồ Sỹ D có kích thước 13 m.
- + Cạnh hướng Đông Nam tiếp giáp với đường ngõ có kích thước 11,57 m.
- + Cạnh hướng Đông Bắc tiếp giáp với thửa đất số 30 và thửa đất số 31 tờ bản đồ số 40 tại thôn Đ, xã B, thành phố Đ có kích thước lần lượt là: 0,75 m và 1 1,49 m.

(Vị trí, ranh giới có sơ đồ kèm theo)

+ Sau khi bù trừ nghĩa vụ, bà Phạm Thị N còn phải bồi trả cho ông Hồ Sỹ D và bà Phan Thị Thu H số tiền 106.834.270 đồng.

4. Hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: AD 933096 ngày 21/8/2006 của UBND thành phố Đ đã cấp cho ông Hồ Sỹ D, bà Phan Thị Thu H đối với thửa đất số: 32 tờ bản đồ số 40 có diện tích 239 m², trong đó đất ở 200 m², đất vườn 39 m² tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 7.510.000 đồng; được trừ vào 300.000 đồng bà N đã nộp tại biên lai tạm thu án phí số: AA/2017/0005011 ngày 20/9/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Bà Phạm Thị N phải nộp số tiền còn lại: 7.210.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

- Ông Hồ Sỹ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 3.756.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 06/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về diện tích đất 12,4 m², về chi phí tố tụng và về quyền, nghĩa vụ thi hành án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

7. Án phí phúc thẩm: Ông Hồ Sỹ D và bà Phan Thị Thu H không phải chịu án phí phúc thẩm; được hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 04541 ngày 23/8/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh